

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11 /2025/ HNGĐ - ST
Ngày 25/ 6/ 2025.
Về việc: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Nhật Trung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Trung Hiếu và ông Trần Văn Nghi.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Doan - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 44/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định xét xử số 11/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2025/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: xóm E, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: xóm E, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa có mặt: Chị Phạm Thị T; vắng mặt anh Nguyễn Văn T1 (anh T1 vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai cùng các văn bản khác nguyên đơn là chị Phạm Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T1, sau thời gian tự do tìm hiểu, sau đó có làm thủ tục đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 24 tháng 11 năm 2006, tại Ủy ban Nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn chị và anh T1 về sống chung cùng với gia đình anh T1, tại xã C, trong quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống hàng ngày thường hay xảy ra đánh, cãi, chửi nhau nhiều lần. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình nội, ngoại khuyên giải nhưng cuộc sống vợ chồng không cải thiện được mà ngày càng nặng nề hơn. Do không chịu đựng được nên đến năm 2023 chị đã làm đơn xin ly hôn anh T1, nhưng được sự phân tích của Tòa án cũng như của gia đình nên chị đã về chung sống cùng anh T1 để mong muốn vợ chồng có tiếng nói chung, cùng

nhau nuôi dạy các con. Nhưng thực tế cuộc sống vợ chồng không có kết quả như chị mong muốn mà chị thấy ngày càng nặng nề hơn. Nay chị xét thấy tình cảm giữa chị và anh T1 không còn, không thể tiếp tục chung sống cùng với nhau được. Vì vậy chị đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1 để chị ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Chị và anh T1 cho đến nay có 3 người con chung, cháu Nguyễn Thị Lan Á, sinh 17 tháng 01 năm 2008, cháu Nguyễn Thị Lan N, sinh ngày 11 tháng 7 năm 2014 và cháu Nguyễn Thiên Â, sinh ngày 27 tháng 01 năm 2020. Hiện tại cháu Á và cháu N đang ở với anh T1, còn cháu Â đang do chị nuôi dưỡng, kể từ khi vợ chồng sống ly thân. Nay ly hôn chị xin được nuôi cả 3 con và chị không yêu cầu anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị. Trong trường hợp cháu Á và cháu N có nguyện vọng ở với chị hoặc ở với anh T1 thì chị tôn trọng ý kiến về nguyện vọng của các cháu.

Về tài sản: Chị xác định để chị và anh T1 tự thỏa thuận với nhau khi ly hôn, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn T1, hiện tại anh đang có hộ khẩu và làm ăn sinh sống tại xóm E, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, anh T1 đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, sau đó Tòa án báo gọi nhiều lần và trực tiếp giao các văn bản tố tụng cho anh T1 nhưng anh T1 vẫn không đến Tòa án làm việc. Song tại biên bản sự việc ngày 09/4/2025 anh T1 thể hiện quan điểm: vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn và đang sống ly thân một năm nay và không còn quan tâm đến nhau nữa, anh xác định tình cảm không còn nhưng vì các con và anh theo đạo công giáo nên không được ly hôn, do vậy nay chị T xin ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, anh không đến Tòa án làm việc và không ký nhận văn bản của Tòa án. Việc anh T1 không đến Tòa án làm việc, không giao nộp bất cứ tài liệu chứng cứ và bản tự khai cho Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì anh T1 phải chịu hậu quả của việc không giao nộp tài liệu, chứng cứ và không đến Tòa án làm việc. Do vậy Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa có quan điểm: Về thủ tục: Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật trong quá trình tiến hành tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn không thực hiện về các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Nay anh Nguyễn Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án được giải quyết theo thủ tục chung.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Phạm Thị T xử cho ly hôn với anh Nguyễn Văn T1. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Lan Á, sinh 17 tháng 01 năm 2008 và cháu Nguyễn Thị Lan N, sinh ngày 11 tháng 7 năm 2014 cho anh Nguyễn Văn T1, được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Nguyễn Thiên Â, sinh ngày 27 tháng 01 năm

2020 cho chị Phạm Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi các cháu thành niên.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị vì chị có đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng cháu, còn anh T1 không có yêu cầu gì, do vậy về nghĩa vụ cấp dưỡng không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Phạm Thị T là nguyên đơn phải nộp 300.000 đồng về án phí ly hôn sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Phạm Thị T có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Nguyễn Văn T1, có địa chỉ tại xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện K, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ngày 10/6/2025 có mặt chị Phạm Thị T còn anh Nguyễn Văn T1 vắng mặt lần thứ nhất không có lý do, Hội đồng xét xử đã ra quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay chị Phạm Thị T có mặt, còn anh Nguyễn Văn T1 vẫn vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn T1 có thời gian tự do tìm hiểu nhau, trước khi cưới anh chị đã tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 24 tháng 11 năm 2006 tại UBND xã K, huyện K. Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên hay cãi chửi nhau, trong cuộc sống không còn tôn trọng nhau nên đến năm 2023 chị T đã làm đơn xin ly hôn anh T1. Trong quá trình Tòa án giải quyết chị T đã rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ, nhưng cuộc sống vợ chồng vẫn không cải thiện được, ngày càng trầm trọng hơn, sau đó chị T đã dọn về sống cùng với mẹ đẻ chị và vợ chồng sống ly thân nhau kể từ đó cho đến nay. Tại phiên tòa chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh T1.

Căn cứ vào các tài liệu chị T xuất trình cũng như qua biên bản xác minh tại chính quyền địa phương cho thấy hôn nhân giữa chị T và anh T1 trong quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn, hiện tại chị T và anh T1 đang sống ly thân và không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa, bản thân anh T1 cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và đã sống ly thân, song anh không nhất trí ly hôn là vì các con và anh theo đạo công giáo nên không được ly hôn.

. Anh T1 không nhất trí ly hôn nhưng khi Tòa án hòa giải, anh T1 luôn vắng mặt và anh không giao nộp bất cứ tài liệu gì để thể hiện anh mong nuốm vợ chồng về đoàn tụ khi chị T xin ly hôn anh. Như vậy thấy rằng tình cảm giữa chị T và anh T1 dành cho nhau không còn, vợ chồng không có khả năng về đoàn tụ. Từ những căn cứ và đánh giá nêu trên có đủ cơ sở để khẳng định tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của chị T xin ly hôn với anh T1 là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị T và anh T1 cho đến nay có ba người con chung là cháu Nguyễn Thị Lan Á, sinh 17 tháng 01 năm 2008, cháu Nguyễn Thị Lan N, sinh ngày 11 tháng 7 năm 2014 và cháu Nguyễn Thiên Á, sinh ngày 27 tháng 01 năm 2020, hiện tại cháu Á và cháu N đang ở cùng với anh T1, nay các cháu đều có nguyện vọng được ở với anh T1, còn chị T có quan điểm tôn trọng ý kiến của các cháu, còn cháu Á chị T nhận tiếp tục nuôi dưỡng cháu và chị không yêu cầu anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị, hiện tại chị đang làm ở quán SPA có mức thu nhập ổn định 10.000.000 đồng/ tháng nên chị có đủ điều kiện nuôi cháu, còn quan điểm của anh T1 tôn trọng ý kiến của các con và anh không có ý kiến yêu cầu gì. Xét yêu cầu của chị T và anh T1 về nuôi con là chính đáng và điều kiện nuôi dưỡng con của chị T và anh T1 là như nhau, song nguyện vọng của cháu Á, cháu N mong muốn được ở cùng với anh T1, do đó để đảm bảo nguyện vọng của các cháu nên cần giao cháu Á, cháu N cho anh T1 được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu kể từ khi ly hôn cho đến khi thành niên là phù hợp.

Về con riêng chị T và anh T1 không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh T1 không có yêu cầu gì về nghĩa vụ cấp dưỡng và chị T không yêu cầu việc cấp dưỡng nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản: Chị T và anh T1 đều không có yêu cầu, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T là nguyên đơn phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58 và các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 và khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Phạm Thị T về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” đối với anh Nguyễn Văn T1.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị T ly hôn anh Nguyễn Văn T1.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Lan Á, sinh 17 tháng 01 năm 2008, cháu Nguyễn Thị Lan N, sinh ngày 14 tháng 7 năm 2014 cho anh Nguyễn Văn T1 được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục các cháu; giao cháu Nguyễn Thiên Á, sinh ngày 27 tháng 01 năm 2020 cho chị Phạm Thị T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu thành niên.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn T1 không có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

“Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con không lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con”.

Vì lợi ích của con, các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình để sung ngân sách Nhà nước. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002016 ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K.
- Chi cục THA DS huyện K .
- UBND xã K.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Nhật Trung